

**Van điện từ**  
**VZWD-B-L-M22C-M-G14-25-V-36-3A-A1-35**  
Số bộ phận: 8214544

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                   | Giá trị                                                                                                                                  |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng          | Van poppet được kích hoạt trực tiếp                                                                                                      |
| Kiểu vận hành              | điện                                                                                                                                     |
| Nguyên lý bít              | mềm                                                                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt             | bất kì                                                                                                                                   |
| Kiểu gắn                   | Lắp đặt đường dây                                                                                                                        |
| Cổng nối van               | G1/4                                                                                                                                     |
| Cổng nối điện              | Dạng A<br>Phích cắm<br>theo EN 175301-803<br>thiết kế vuông                                                                              |
| Chiều rộng định mức        | 2.5 mm                                                                                                                                   |
| Chức năng van              | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                                                                     |
| Nút ghi đè                 | không                                                                                                                                    |
| Hướng dòng chảy            | không thể đảo ngược                                                                                                                      |
| Môi chất                   | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ<br>Dầu khoáng<br>Nước<br>chất lỏng trung tính<br>phương tiện lưu lượng khác theo yêu cầu |
| Chênh lệch áp suất         | 0 MPA<br>0 bar<br>0 psi                                                                                                                  |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây | 220/230 V AC: 50/60 Hz, công suất thu 40,0 VA, công suất duy trì 30,0 VA                                                                 |
| Lớp cách nhiệt             | H                                                                                                                                        |
| Dao động điện áp cho phép  | +15 % / -10 %                                                                                                                            |
| Thời gian bật              | 100%                                                                                                                                     |
| Kiểu cài đặt lại           | lò xo cơ học                                                                                                                             |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                         |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kiểu điều khiển                       | trực tiếp                                                                                                       |
| Áp suất trung bình                    | 0 MPA...3.5 MPA<br>0 bar...35 bar<br>0 psi...507.5 psi                                                          |
| Độ nhớt tối đa                        | 25 mm <sup>2</sup> /s                                                                                           |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...140 °C                                                                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...80 °C                                                                                                  |
| Lưu lượng Kv                          | 0.15 m <sup>3</sup> /h                                                                                          |
| Thời gian chuyển mạch bật             | 8 ms                                                                                                            |
| Thời gian chuyển mạch tắt             | 25 ms                                                                                                           |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                                   |
| Vật liệu vỏ                           | Đồng thau                                                                                                       |
| Số vật liệu vỏ                        | CW617N                                                                                                          |
| Vật liệu của phốt                     | FPM                                                                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                  | 380 g                                                                                                           |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Mức độ bảo vệ                         | IP65                                                                                                            |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                        |